

Số: 104/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ, điều chỉnh trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 73/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở (sau đây viết tắt là Nghị định số 66/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 73/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc (sau đây viết tắt là Nghị định số 73/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở (thay thế mức lương tối thiểu) và điều chỉnh trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc năm 2013 theo các Nghị định nêu trên như sau:

Điều 1. Quy định chung

1. Thông tư này quy định về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện:

a) Điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP của Chính phủ đối với các đối tượng làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 1 và Điều 2 Nghị định này.

b) Điều chỉnh quỹ phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán quy định tại Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

c) Điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày

13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (sau đây viết tắt là trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc) theo quy định tại Nghị định số 73/2013/NĐ-CP.

2. Căn cứ quy định tại các Nghị định số 66/2013/NĐ-CP, Nghị định số 73/2013/NĐ-CP và các quy định tại Thông tư này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây viết tắt là các Bộ, cơ quan Trung ương) và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức, hướng dẫn, tổng hợp nhu cầu kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở của các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc; điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc, điều chỉnh quỹ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán, gửi Bộ Tài chính theo quy định.

b) Xác định, bố trí nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và nguồn hỗ trợ của ngân sách nhà nước (nếu có) để thực hiện chi trả tiền lương mới cho cán bộ, công chức, viên chức; trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc; phụ cấp của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố đúng chế độ quy định và theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Xác định nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 73/2013/NĐ-CP

1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ xã đã nghỉ việc để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP, số 73/2013/NĐ-CP là số thực có mặt tại thời điểm báo cáo (số có mặt tại thời điểm 01/7/2013).

Đối với số cán bộ, công chức, viên chức, không vượt quá tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2013.

Đối với số người làm việc theo chế độ hợp đồng, chỉ tổng hợp số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan hành chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 68/2000/NĐ-CP); số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (không bao gồm người lao động hợp đồng trong đơn vị sự nghiệp) để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP.

Đối với số biên chế tăng thêm trong năm 2013 so với số biên chế có mặt tại thời điểm 01/7/2013 (nếu có), nếu trong phạm vi tổng mức biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) tại thời điểm báo cáo thì nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP của số biên chế này được các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp báo cáo bổ sung đề Bộ Tài chính xem xét giải quyết (đối với các Bộ, cơ quan Trung ương) hoặc tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương năm sau (đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Đối với số biên chế vượt so với tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) tại thời điểm báo cáo thì nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định về điều chỉnh mức lương cơ sở của số biên chế này do cơ quan, đơn vị tự đảm bảo từ các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định về điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2013 của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) cụ thể của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định tương tự như đã quy định tại tiết 1.1.1, 1.1.2 điểm 1.1 khoản 1 mục II Thông tư số 02/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2005/TT-BTC). Riêng đối với biên chế cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được xác định trong phạm vi định biên theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP được xác định căn cứ vào mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ quy định (không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp được quy định bằng mức tuyệt đối); mức khoán quỹ phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán quy định tại Nghị định số 29/2013/NĐ-CP; các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn); mức tiền lương cơ sở tăng thêm quy định tại Nghị định số 66/2013/NĐ-CP so với Nghị định số 31/2012/NĐ-CP theo số biên chế quy định tại khoản 1 Điều 2 nêu trên.

3. Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả kinh phí tăng thêm thực hiện các chế độ, chính sách sau:

a) Đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng;

c) Hoạt động phí tăng thêm của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

d) Hỗ trợ quỹ phụ cấp tăng thêm đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố do điều chỉnh mức tiền lương cơ sở từ 1.050.000 đồng/tháng lên 1.150.000 đồng/tháng;

e) Hỗ trợ đối với tiền lương của giáo viên mầm non xã, phường, thị trấn làm việc theo chế độ hợp đồng theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

4. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc lương cơ sở được các cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn sau thời điểm 01/7/2013 của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2013 và xử lý nguồn thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

Điều 3. Xác định nguồn để đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP, 73/2013/NĐ-CP

1. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP trong năm 2013 của các Bộ, cơ quan Trung ương:

a) Đối với các cơ quan hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2013 đã được cấp có thẩm quyền giao đối với từng cơ quan.

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2013 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, Nghị định số 34/2012/NĐ-CP, Nghị định số 22/2011/NĐ-CP, Nghị định số 57/2011/NĐ-CP); đối với số thu dịch vụ sử dụng 40% chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ.

- Các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2012 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2013 (nếu có).

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và của Đảng, đoàn thể:

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2013 đã được cấp có thẩm quyền giao đối với từng đơn vị sự nghiệp.

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2013; đối với số thu dịch vụ sử dụng 40% chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ. Riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2012 trở về trước);

- Các nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2012 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2013 (nếu có).

c) Trường hợp các nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP năm 2013 theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, ngân sách Trung ương sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu cho các Bộ, cơ quan Trung ương để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

d) Trường hợp các nguồn theo quy định khoản 1 Điều 3 nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP năm 2013 theo quy định tại Điều 2 Thông tư này thì các Bộ, cơ quan Trung ương tự đảm bảo phần kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP năm 2013; phần còn lại chuyển sang năm 2014 để đảm bảo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng đủ 12 tháng; không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP, số 73/2013/NĐ-CP năm 2013 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2013; đối với số thu dịch vụ sử dụng 40% chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ. Riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp năm 2011 và năm 2012);

b) Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2013 đã được cấp có thẩm quyền giao (số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2013 tăng so với dự toán năm 2012 sau khi đã tính cùng mặt bằng tiền lương, phụ cấp);

c) 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2012 so dự toán năm 2012 được Thủ tướng Chính phủ giao (đối với nguồn tăng thu này, trường hợp địa phương khó khăn, tỷ lệ tự cân đối chi từ nguồn thu của địa phương thấp, số tăng thu năm 2012 so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao nhỏ và đối với các địa phương khi thực hiện cải cách tiền lương có khó khăn về nguồn do không điều hoà được tăng thu giữa các cấp ngân sách của địa phương, Bộ Tài chính sẽ xem xét cụ thể để xác định số tăng thu đưa vào nguồn thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2013; đồng thời tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện);

d) 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2013 so dự toán năm 2012;

e) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2012 (sau khi đã sử dụng để bù hụt thu NSDP năm 2012) chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2013 (nếu có).

Trường hợp các nguồn theo quy định tại khoản 2 Điều 3 nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định điều chỉnh tiền lương, trợ cấp năm 2013 theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này, ngân sách Trung ương sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

Trường hợp các nguồn theo quy định tại khoản 2 Điều 3 nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định điều chỉnh tiền lương, trợ cấp năm 2013 theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này, thì các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự đảm bảo phần kinh phí thực hiện các Nghị định điều chỉnh tiền lương, trợ cấp năm 2013; phần còn lại chuyển sang năm 2014 để đảm bảo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng đủ 12 tháng; không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác.

Trường hợp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn còn dư lớn sau khi đảm bảo được nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương theo lộ trình, thì có báo cáo Bộ Tài chính xem xét giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1, Quyết định số 383/QĐ-TTg ngày 03/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Số thu được để lại theo chế độ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 nêu trên không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp số thu này là thu từ các công việc, dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các công việc, dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước và đã được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí cho hoạt động thu (số thu học phí để lại cho trường công lập,...). Số thu được để lại theo chế độ được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp số thu này là thu từ các công việc, dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các công việc, dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước, nhưng chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí hoạt động thu. Ngoài ra, chú ý một số điểm sau:

a) Đối với học phí học sinh chính quy học các trường công lập: 40% số thu để thực hiện chế độ cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu học phí của học sinh.

b) Đối với học phí từ các hoạt động đào tạo tại chức, liên doanh liên kết, các hoạt động đào tạo khác của các trường công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu học phí từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi phí liên quan.

c) Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác của đơn vị sự nghiệp (ngoài khoản thu theo Pháp lệnh Phí và Lệ phí): 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu của các hoạt động trên sau khi trừ các chi phí liên quan.

4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xác định thời hạn trong các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do cơ quan, đơn vị tự đảm bảo từ dự toán ngân sách nhà nước được giao đầu năm và các nguồn thu hợp pháp khác.

5. Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của hệ thống công đoàn các cấp được đảm bảo từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và cán bộ thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp được đảm bảo từ nguồn chi quản lý bộ máy theo quy định.

7. Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP đối với biên chế, lao động trong các cơ quan, đơn vị đã thực hiện khoán chi mà trong quyết định cho phép khoán chi của cấp có thẩm quyền đã quy định trong thời gian khoán đơn vị tự sắp xếp trong mức khoán để đảm bảo các chế độ, chính sách mới ban hành (như: cơ quan Thuế, Hải quan, Đài Truyền hình Việt Nam,...) thì các cơ quan, đơn vị này phải tự đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ tiền lương mới tăng thêm trong tổng mức kinh phí đã được khoán.

8. Năm 2014, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương như nêu trên để đảm bảo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng cho cả năm 2014; kinh phí bổ sung để thực hiện mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng trong năm 2014 (sau khi đơn vị đã sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) sẽ được bố trí trong dự toán chi ngân sách năm 2014 của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Chế độ báo cáo về nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP, số 73/2013/NĐ-CP

Tất cả các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (kể cả các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đảm bảo đủ nguồn để thực hiện) có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, xét duyệt và tổng hợp báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện các Nghị định nêu trên trong năm 2013 gửi Bộ Tài chính chậm nhất trước ngày 15/8/2013.

(Các Bộ, cơ quan Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 1, 3a, 3b, 3c đính kèm; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu 2a, 2b, 2c, 2d, 2đ, 2e, 2g, 2h.1, 2h.2, 2h.3, 4a, 4b, 4c đính kèm).

Điều 5. Phương thức chi trả kinh phí thực hiện các Nghị định số 66/2013/NĐ-CP, số 73/2013/NĐ-CP

1. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách có nguồn kinh phí lớn hơn nhu cầu kinh phí để thực hiện các Nghị định nêu trên thì được chủ động sử dụng các nguồn này để chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình theo chế độ quy định.

2. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn kinh phí để thực hiện các Nghị định nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện:

a) Các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị và cấp ngân sách trực thuộc có nguồn kinh phí lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện, chủ động sử dụng các nguồn để chi trả tiền lương tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghi việc và phụ cấp tăng thêm cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố, cán bộ thú y cấp xã theo chế độ quy định.

b) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần giữ lại tập trung) để bổ sung nguồn kinh phí thực hiện cho các đơn vị dự toán cùng cấp và cấp ngân sách trực thuộc còn thiếu nguồn.

3. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định nêu trên lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại Thông tư này:

a) Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương:

- Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan Trung ương, Bộ Tài chính sẽ thẩm định và thông báo bổ sung kinh phí để các Bộ, cơ quan Trung ương đủ nguồn để thực hiện.

- Sau khi nhận được thông báo của Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan Trung ương thông báo bổ sung kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc để thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm theo chế độ quy định (sau khi sử dụng nguồn để thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm theo quy định mà vẫn còn thiếu nguồn).

- Các đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm phân bổ số thông báo bổ sung nêu trên cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc (sau khi sử dụng nguồn để thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm theo quy định mà vẫn còn thiếu nguồn). Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút tiền tại Kho bạc nhà nước trong phạm vi số được bổ sung cùng với việc chủ động sử dụng nguồn thu được để lại theo chế độ, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình theo chế độ quy định.

b) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Trên cơ sở báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính sẽ thẩm định và thông báo bổ sung kinh phí để các địa phương đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

4. Trong khi chờ được cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí, ngân sách cấp trên thực hiện ứng trước kinh phí cho ngân sách cấp dưới chưa đảm bảo đủ nguồn thực hiện; đối với các địa phương có khó khăn về nguồn, có văn bản báo cáo gửi Bộ Tài chính để thực hiện ứng kinh phí cho địa phương; các đơn vị sử dụng ngân sách được chủ động sử dụng dự toán ngân sách năm 2013 đã được giao và nguồn thu được để lại theo chế độ để kịp thời chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và các đối tượng khác theo quy định tại Thông tư này. Số kinh phí đã ứng trước và số đã sử dụng này được hoàn lại nguồn bằng số bổ sung kinh phí để thực hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm của cấp có thẩm quyền.

5. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào tình hình cụ thể của cơ quan, địa phương mình và các quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về thời gian, biểu mẫu báo cáo cho các đơn vị và các cấp ngân sách trực thuộc phù hợp với quy định về việc tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2013.

3. Các chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01/7/2013.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương có báo cáo gửi Bộ Tài chính đề kịp thời xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Sỹ Danh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 1233/SY-UBND

Bình Định, ngày 09 tháng 8 năm 2013

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, K17;
- Lưu: VT (06b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Nguyễn Thái Bình

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP NĂM 2013
(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ															Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi) ⁽¹⁾
		Biên chế năm 2013 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Tổng số biên chế có mặt đến 01/7/2013	Tổng số biên chế làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn theo Quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2013 theo quy định tại Nghị định số 31/2012/NĐ-CP					Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2013 theo quy định tại Nghị định số 66/2013/NĐ-CP					Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP của số biên chế tăng thêm so thời điểm báo cáo 01/5/2012	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định 66/2013/NĐ-CP năm 2013	Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 15
					Tổng số	Bao gồm:			Tổng số	Bao gồm:							
						Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)			Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)						
							Phụ cấp công vụ	Tổng số			Phụ cấp công vụ	Tổng số					
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12	13=8-3	14	15=13x6tháng+14	
	TỔNG SỐ (Chỉ tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)																
1	Đơn vị ...																
2	Đơn vị ...																
3	...																

... ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Các lĩnh vực chi có đối tượng hưởng phụ cấp công vụ cần chi tiết thêm tổng số đối tượng hưởng phụ cấp công vụ, trong đó: số lao động theo hợp đồng không thời hạn theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

UBND tỉnh, thành phố:

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 66/2013/NĐ-CP NĂM 2013

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2013	TỔNG SỐ ĐỐI TƯƠNG HƯỚNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2013	TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2013 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP										TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2013 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP										CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP NĂM 2013
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó						CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ	TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó						CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ		
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng số																								
1	SN giáo dục - đào tạo - Giáo dục: Trong đó: Giáo viên mầm non ngoài biên chế theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg - Đào tạo																								
2	SN y tế Trong đó: cán bộ y tế xã trong định biên																								
3	Khoa học-công nghệ																								
4	Văn hoá thông tin																								
5	Phát thanh truyền hình																								
6	Thể dục - thể thao																								
7	Đảm bảo xã hội																								
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																								
a	Cấp tỉnh và huyện Trong đó: - Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể																								
	Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính.																								
b	đảng, đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp)																								
c	Cán bộ chuyên trách, công chức xã																								
d	Hoạt động phi đại biểu HĐND các cấp - Cấp tỉnh - Cấp huyện - Cấp xã																								
e	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ - Ủy viên cấp tỉnh - Ủy viên cấp huyện - Ủy viên cấp xã																								

Ghi chú:

- (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối.
(2) Bao gồm các loại phụ cấp theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP, Nghị định 64/2009/NĐ-CP, 54,56,57/2011/NĐ-CP

ngày tháng năm
UBND tỉnh, thành phố
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 66/2013/NĐ-CP NĂM 2013
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIỆN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2013	TỔNG SỐ ĐỜI TƯƠNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013	TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2013 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP										TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP 7/2013 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP										CHẾNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP NĂM 2013
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó						CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ	TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó						CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ		
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ, VK	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ, VK	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng số																								
I	Khởi tính																								
1	Sở y tế																								
	- Quản lý nhà nước																								
	- Sự nghiệp y tế																								
	- Sự nghiệp đào tạo																								
																									
2	Sở giáo dục - đào tạo																								
	- Quản lý nhà nước																								
	- Sự nghiệp giáo dục đào tạo																								
	Tr.đó: SN giáo dục																								
																									
3	Sở																								
II	Khởi huyện																								
1	Huyện A																								
	- Quản lý NN, đảng, đoàn thể																								
	- Sự nghiệp y tế																								
	- Sự nghiệp giáo dục- đào tạo																								
	Tr.đó: SN giáo dục																								
																									
2	Huyện B																								
	- Quản lý NN, đảng, đoàn thể																								
	- Sự nghiệp y tế																								
	- Sự nghiệp giáo dục- đào tạo																								
	Tr.đó: SN giáo dục																								
																									

Ghi chú: (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ

..... ngày .. tháng .. năm ..
UBND tỉnh, thành phố ..
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2013 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2013/NĐ-CP

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2013	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2012/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2013/NĐ-CP	QUỸ TRỢ 1 THÁNG TĂNG THÊM	BHTY TĂNG THÊM (MỨC 4,5% CỦA CHÊNH LỆCH TĂNG LƯƠNG TỪ 1,05 LÊN 1,15)	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP BHTY TĂNG THÊM NĂM 2013
A	B	(1)	(2) = (1) x mức TC	(3) = (1) x mức TC	(4) = (3) - (2)	(5) = (1) x 0,45 x 0,1 x 6t	(6) = (4) x 6t + (5)
TỔNG SỐ							
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.						
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng						
3	Các chức danh còn lại						

..... ngày ... tháng ... năm ...
UBND tỉnh, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

Tổng hợp kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố năm 2013

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHINH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP ⁽¹⁾	KINH PHÍ KHOẢN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ
A	B	(1)	(2)	(3)= (1) x (2) x 0,1 x 6t
	TỔNG SỐ			
I	Xã, phường, thị trấn			
1	Xã loại I		20,3	
2	Xã loại II		18,6	
3	Xã loại III		17,6	
II	Thôn, tổ dân phố⁽²⁾			
1	Số xã biên giới, hải đảo. - Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	
2	Số xã khó khăn theo Quyết định 30/2007/QĐ-TTg - Thôn thuộc xã khó khăn theo Quyết định 30/2007/QĐ-TTg		5,0	
3	Số xã loại I, loại II (không bao gồm số xã thuộc khoản 1,2 phần II) - Thôn thuộc xã loại I, loại II		5,0	
4	Số xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự. - Số thôn, tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh			
5	Số xã còn lại - Thôn thuộc các xã còn lại		3,0	

Ghi chú: (1) Mức khoản trên đã bao gồm các chế độ quy định tại khoản 3b Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ.

(2) Theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới. Riêng thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

UBND tỉnh, thành phố:

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 127/2008/NĐ-CP NĂM 2013

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Q. toán thu nộp BHTN năm 2012			Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2013	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2013 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 7/2013 theo ND 31/2012/ND-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 7/2013 theo ND 66/2013/ND-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Bảo hiểm thất nghiệp theo mức lương 1,05 triệu đồng (12 tháng)	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2013
		Tổng số	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)	Ngân sách nhà nước hỗ trợ (1%)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó			2% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó			2% Bảo hiểm thất nghiệp			
										Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề				
A	B	1= 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=20*6t+21
1	Khối tỉnh																						
1	Sở y tế																						
2	Sở giáo dục - đào tạo																						
3	Sở																						
II	Khối huyện																						
1	Huyện A																						
2	Huyện B																						
3	Huyện																						
	TỔNG SỐ																						

Ghi chú: Cơ quan BHXH xác nhận về số liệu 1% kinh phí NSNN hỗ trợ (tránh trường hợp chi kỳ và đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN BHXH

Ngày.....tháng.....năm.....
UBND tỉnh, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN NĂM 2013 ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO
THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH 54/2011/NĐ-CP**

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt	Tổng số đối tượng được hưởng phụ cấp thâm niên giáo viên	Phụ cấp thâm niên				Phụ cấp thâm niên 01 tháng	Các khoản trích nộp (BHXH, YT, CD) theo quy định 01 tháng	Tổng nhu cầu thực hiện phụ cấp tăng thêm năm 2013
					Tổng hệ số lương NB và phụ cấp CV, VK			Tổng hệ số phụ cấp thâm niên			
					Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ, vượt khung				
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8= cột 7 x mức lương 1,05	9	10
	<u>TỔNG SỐ</u>										
I	KHỐI TỈNH										
1	Trường A										
2	Trường B										
II	KHỐI HUYỆN										
1	Huyện A										
2	Huyện B										
3	Huyện C										

hụ lục 02a từ năm 2012 thì cột 8 tính theo mức lương tối thiểu 830.000 đồng/tháng
- Bảo hiểm thất nghiệp có biểu tính riêng

[illegible]

UBND TỈNH TP

TỔNG HỢP PHỤ CẤP THU HÚT THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUỠNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2006/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 64/2009/NĐ-CP

Stt	Đơn vị	Tổng số CBCC	Trong đó			Phụ cấp thu hút theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP						Ghi chú	
			Đối tượng hưởng ND 61	Đối tượng hưởng ND 64	Đối tượng hưởng ND 116 (ngoài ND 61 và 64)	Tổng hệ số lương, phụ cấp CV, VK	Trđó: hệ số lương ngạch bậc	Trđó: hệ số phụ cấp CV, VK	Tổng hệ số phụ cấp thu hút	Phụ cấp thu hút 1 tháng (lương 1,05)	Phụ cấp thu hút năm 2013	Tên xã DBKK hoặc thôn Xã	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, thôn, bản DBKK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=5*70%	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG												
A	KHỐI TỈNH												
I	Sở Giáo dục và đào tạo												
1	Trưởng												
2	Trưởng												
II	Sở Y tế												
1	Trung tâm y tế huyện A												
	Trong đó:												
	Trạm y tế ...												
	Trạm y tế ...												
2	Trung tâm y tế huyện B												
	Trong đó:												
	Trạm y tế ...												
	Trạm y tế ...												
3	Trung tâm y tế huyện ...												
B	KHỐI HUYỆN												
	(Chỉ thuyết minh đối với các trường thuộc xã 135, thôn bản DBKK)												
I	Huyện A												
1	Trưởng												
2	Trưởng												
3	...												
II	Huyện B												
1	Trưởng												

Ghi chú: - Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp thu hút đối với đối tượng hưởng theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 64/2009/NĐ-CP đã được cân đối trong dự toán chi NSDP (kể cả huyện mới). Những địa phương đã tổng hợp các phụ cấp vào phụ lục 2a từ năm 2012 thì cột số 10 tính theo mức lương 830.000 đồng/tháng

- Kinh phí thực hiện Nghị định 61/2006/NĐ-CP và Nghị định 64/2009/NĐ-CP đối với xã thuộc huyện nghèo 30a đã được cân đối trong dự toán chi NSDP.

- Lưu ý loại trừ địa bàn đã hoàn thành mục tiêu Chương trình

**TỔNG HỢP PHỤ CẤP THU HÚT THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ
KHÔNG THUỘC PHẠM VI NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2006/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 64/2009/NĐ-CP**

Stt	Đơn vị	Tổng số CBCC	Đối tượng được hưởng phụ cấp thu hút	Phụ cấp thu hút						Ghi chú	
				Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tr. đó tổng hệ số lương ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp CV, VK	Tổng hệ số phụ cấp thu hút	Phụ cấp thu hút 1 tháng (lương 1,05)	Phụ cấp thu hút năm 2013	Tên xã ĐBKK hoặc thôn Xã	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, thôn, bản ĐBKK
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3*0,7	7=6*1,05	8	9	10
	TỔNG CỘNG										
A	KHỐI TỈNH										
I	Sở Giáo dục và đào tạo										
1	Trường										
2	Trường										
II	Sở Y tế										
1	Trung tâm y tế huyện A										
	Trong đó:										
	Trạm y tế ...										
	Trạm y tế ...										
2	Trung tâm y tế huyện B										
	Trong đó:										
	Trạm y tế ...										
	Trạm y tế ...										
3	Trung tâm y tế huyện										
B	KHỐI HUYỆN										
	(Chỉ thuyết minh đối với các trường thuộc xã 135, thôn bản ĐBKK)										
I	Huyện A										
1	Trường										
2	Trường										
3	...										
II	Huyện B										
1	Trường										

Ghi chú: Lưu ý loại trừ địa bàn hoàn thành mục tiêu Chương trình

UBND TỈNH, TP

TỔNG HỢP NHU CẦU TĂNG THÊM VỀ TRỢ CẤP LẦN ĐẦU THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP

Stt	Chi tiêu	Số đối tượng được hưởng	Chia ra		Tổng cộng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
			Mức trợ cấp theo mức lương 1,05	Mức trợ cấp theo mức lương 1,15		
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng					
A	Đối tượng thuộc ND 61, 64					
I	Khối huyện					
1	Huyện A					
2	Huyện B					
3	Huyện C					
						
II	Khối tỉnh					
1	Sở Giáo dục và Đào tạo					
2	Sở Y tế					
B	Đối tượng ngoài ND 61,64					
I	Khối huyện					
1	Huyện A					
2	Huyện B					
3	Huyện C					
						
II	Khối tỉnh					
1	Sở Giáo dục và Đào tạo					
2	Sở Y tế					

Cột 4= Cột 2 (hoặc cột 3) x (10 tháng lương - 4 tr đ)

Cột 4= Cột 2 (hoặc cột 3) x (10 tháng lương)

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP NĂM 2013*(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ								Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi)
		Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP năm 2013	Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2013			Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm (nếu có)	Nguồn để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2013 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2014 (nếu có)			Chi tiết theo các chi tiêu như từ cột 1 đến cột 8
			Tổng số	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		Tổng số	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%) chưa sử dụng hết	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên chưa sử dụng hết	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2	6=2-1	7	8=6-7	
	TỔNG SỐ <i>(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)</i>									
1	Đơn vị ...									
2	Đơn vị ...									
3										

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP NĂM 2013 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ														Lĩnh vực ... (chỉ tiết từng lĩnh vực chi)
		Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định 66/2013/NĐ-CP năm 2013	Số thu được để lại theo chế độ					Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên			Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2013	Nguồn để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2013 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2014 (nếu có)			Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 14	
			Thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	40% số thu để lại theo chế độ năm 2013 (riêng ngành y tế là 35%)	Số đã sử dụng để thực hiện để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2012 trở về trước	Số thu để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2013	Số thu để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2013	Số tiết kiệm để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2013	Số tiết kiệm 10% dự toán năm 2013 để thực hiện cải cách tiền lương được cấp có thẩm quyền giao		Số tiết kiệm để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2013	Tổng số	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)		Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-5+6	8	9	10=8+9	11=1-7-10	12=7+10-1	13	14=12-13	
	TỔNG SỐ (Chỉ tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)															
1	Đơn vị ...															
2	Đơn vị ...															
3																

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Bộ, cơ quan Trung ương ...
Chương: ...

Biểu số 3c

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP NĂM 2013 CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC, TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2013/NĐ-CP năm 2013	Số thu được để lại theo chế độ					Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên				Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm	Nguồn để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2013 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2014 (nếu có)		
			Thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	40% số thu để lại theo chế độ năm 2013	Số đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp năm 2012	Số thu để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 chưa sử dụng hết chuyển sang	Số thu để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2013	Số tiết kiệm để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2013	Số tiết kiệm 10% dự toán năm 2013 để thực hiện cải cách tiền lương được cấp có thẩm quyền giao	Số tiết kiệm để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2013		Tổng số	40% số thu để lại theo chế độ	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-5+6	8	9	10=8+9	11=1-7-10	12=7+10-1	13	14=12-13
	TỔNG SỐ <i>(Chi tiết theo từng cơ quan thuộc, trực thuộc)</i>														
1	Đơn vị ...														
2	Đơn vị ...														
3															

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2013

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2013	
1	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) thực hiện 2012 so dự toán năm 2012 Thủ tướng Chính phủ giao:	
2	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán 2012 so dự toán năm 2011 Thủ tướng Chính phủ giao:	
3	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán 2013 so dự toán 2012 Thủ tướng Chính phủ giao:	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2011	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2012	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2013	
7	<u>Số thu được để lại đơn vị năm 2013</u>	
a	Tổng số thu học phí năm 2013	
	Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương	
	Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng	
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.050.000 đồng và các loại phụ cấp	
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.150.000 đồng và các loại phụ cấp	
b	Tổng số thu viện phí năm 2013	
	Trong đó: Chi phí thu (1):	
	Số thu 35% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương	
	Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng	
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.050.000 đồng và các loại phụ cấp	
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.150.000 đồng và các loại phụ cấp	
c	Tổng số thu sự nghiệp khác	
	Trong đó: Chi phí thu:	
	Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương	
	Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng	
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.050.000 đồng và các loại phụ cấp	
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.150.000 đồng và các loại phụ cấp	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2012 chưa sử dụng hết chuyển sang 2013	
8	Ngân sách trung ương bổ sung năm 2013 để thực hiện điều chỉnh tiền lương đến mức lương tối thiểu 1.050.000 đồng/tháng	
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2013	
I	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện ND 22,23/2011/NĐ-CP năm 2013	
a	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện ND 22,23/2011/NĐ-CP đã thẩm định năm 2012 (12 tháng)	
b	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện ND 31,35/2012/NĐ-CP đã thẩm định năm 2012 (12 tháng)	
c	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện ND 31/2012/NĐ-CP của số biên chế tăng thêm	
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo ND 66/2013/NĐ-CP, ND 73/2013/NĐ-CP	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã .	
3	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ y tế xã trong định biên.	
4	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.	
5	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 73/2013/NĐ-CP	
6	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với giáo viên mầm non trong định biên theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg	
7	Quỹ phụ cấp tăng thêm theo mức khoán quy định tại Nghị định số 29/2013/NĐ-CP	
8	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
9	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 3115-QĐ/VVPTW	
III	Nhu cầu thực hiện chế độ BHTN, BHYT và một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định	
1	Nhu cầu kinh phí trích nộp Bảo hiểm xã hội (1%) theo chế độ quy định (lương 730.000 đ)	
2	Kinh phí thực hiện chế độ BHTN năm 2013	
	<i>Trong đó BHTN theo mức lương tối thiểu 1.050.000 đ (12 tháng)</i>	
3	Kinh phí thực hiện chế độ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong	
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định 58/2010/NĐ-CP ngày 01/6/2010 của Chính phủ theo tiền lương 1.050	
5	Phụ cấp công vụ	
a	Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 57/2011/NĐ-CP (12 tháng) theo lương 830	
b	Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP (12 tháng) theo lương 1.050	
6	Phụ cấp thâm niên giáo viên theo lương 830	
7	Phụ cấp ưu đãi ngành y tế theo Nghị định 56/2011/NĐ-CP theo lương 830	
8	Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP	

Biểu số 4 a

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
a	Phụ cấp công tác lâu năm vùng khó khăn	
b	Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng	
c	Phụ cấp thu hút	
8	Phụ cấp Đảng, đoàn thể theo Thông báo số 13-TB/TW, Hướng dẫn 05-HD/BTCTW	
9	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu, giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại hội đặc thù theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ	
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2013	
1	Phân thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương chuyển kỳ sau.	

Ghi chú:

(1) Các khoản phụ cấp tăng thêm từ 1.050 so tiền lương 1.150 theo Luật DQTV, Pháp lệnh công an xã, y tế thôn bản, nhân viên thú y cấp xã được thực hiện khoán theo Nghị định số 29/2013/NĐ-CP.

(2) Các khoản phụ cấp, trợ cấp tăng thêm để thực hiện Luật DQTV, Nghị định 116, Nghị định 56, Nghị định 54, Quyết định 30 có biểu thuyết minh riêng cơ sở tính toán theo quy định.

ngày.....tháng.....năm...

Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 66, 73/2013/NĐ-CP NĂM 2013 THEO LĨNH VỰC

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66, 73/2013/NĐ-CP NĂM 2013	NGUỒN TỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THUỒNG XUYỀN VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ				
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỂM 10% CHI THUỒNG XUYỀN	HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP KHÁC
	Tổng số						
1	SN giáo dục - đào tạo - Giáo dục: <i>Trong đó: Giáo viên mầm non ngoài biên chế theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg</i> - Đào tạo						
2	SN y tế <i>Trong đó: cán bộ y tế xã trong định biên</i>						
3	Khoa học-công nghệ						
4	Văn hoá thông tin						
5	Phát thanh truyền hình						
6	Thể dục - thể thao						
7	Đảm bảo xã hội <i>Trong đó: cán bộ xã đã nghỉ việc</i>						
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể						
a	Cấp tỉnh và huyện <i>Trong đó: - Quản lý nhà nước</i> - Đảng - Đoàn thể						
b	Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp)						
c	Cán bộ chuyên trách, công chức xã						
e	Cán bộ không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố						
d	Hoạt động phi đại biểu HĐND các cấp + Cấp tỉnh + Cấp huyện + Cấp xã						
d	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ + Ủy viên cấp tỉnh + Ủy viên cấp huyện + Ủy viên cấp xã						

..., ngày ... tháng ... năm ...
 UBND tỉnh, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66, 73/2013/NĐ-CP NĂM 2013 THEO LĨNH VỰC

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66, 73/2013/NĐ-CP NĂM 2013	NGUỒN TỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THUỜNG XUYỀN VÀ NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐƠN VỊ				
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỂM 10% CHI THUỜNG XUYỀN	HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP KHÁC
	Tổng số						
1	Sở y tế - Quản lý nhà nước - Sự nghiệp y tế - Sự nghiệp đào tạo						
2	Sở giáo dục - đào tạo - Quản lý nhà nước - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo Tr.đó: SN giáo dục						
3	Sở.....						
4	Huyện A (1) - Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể - Sự nghiệp y tế - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo Tr.đó: SN giáo dục						
5	Huyện B (1) - Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể - Sự nghiệp y tế - Sự nghiệp giáo dục- đào tạo Tr.đó: SN giáo dục						

..., ngày ... tháng ... năm ...
 UBND tỉnh, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)